MỘT CHIỀU LẠNH
FTKZ
series

DAIKIN 5 Chuẩn Mát Lành

Không khí trong nhà chính là nền tảng tận hưởng trọn vẹn những khoảnh khắc cuộc sống. DAIKIN với sứ mệnh mang nguồn không khí tuyệt hảo đến mọi không gian sống đã chia ra đời 5 CHUẨN MÁT LÀNH nhằm mở một thước đo để đánh giá chất lượng không khí của gia đình bạn.

CHUẨN CÂN BẰNG ẨM

HYBRID COOLING

Công nghệ này giúp kiểm soát đồng thời nhiệt độ và độ ẩm mang lại sự thoải mái tối đa, ngăn ngừa sự phát triển của nấm mốc, vi khuẩn, hạn chế tối đa các tránh về hồ hấp và bảo vệ vật thất trong gia đình.

CHUẨN LỌC KHÍ

STREAMER — Công nghệ streamer

"Phóng điện Streamer" phân hủy vi khuẩn và nấm mốc bám trên phin lọc dưới hình thức phóng điện plasma tiên tiến, nhanh hơn 1000 lần so với phương pháp phóng điện plasma thông thường.

Enzyme blue — Phin lọc Enzyme blue

Phin lọc này như một là chắn bảo vệ, đưa ra một giải pháp tối ưu nhằm mang lại bầu không khí trong lành, loại bỏ mùi hôi và chất gây dị ứng, giảm 99.9% một số loại vi khuẩn, giảm khả năng lây nhiễm vi rút xuống dưới 1.1000.

PM2.5 — Phin lọc Pm2.5 (tùy chọn)

Loại bỏ các hạt bụi kích thước siêu nhỏ với đường kính <2.5µm.

CHUẨN LƯU LƯỢNG GIÓ

COANDA FLOW

Ứng dụng hiện tượng vật lý Coanda nổi tiếng, Daikin mang đến thiết kế mặt nạ Coanda độc đáo đưa luồng gió đi đọc theo trần, giúp mang lại luồng không khí tuyệt mát cho toàn bộ căn phòng, cũng như tránh được gió thổi trực tiếp vào cơ thể giúp khử cảm cho người sử dụng.

CHUẨN LÀNH LẶN

Tính năng Làm lạnh nhanh giúp công suất đạt mức cực đại trong 20 phút. Rất tiện lợi khi bạn muốn nhiệt độ trong phòng nhanh đạt nhiệt độ cài đặt. Sau đó, máy sẽ tự động trở về chế độ cài đặt trước đó.

CHUẨN KẾT NỐI

Tích hợp bo mạch wifi có sẵn

Cần lạnh được trang bị sẵn bo mạch wi-fi , người dùng có thể vận hành máy điều hòa không khí treo tường bằng điện thoại thông minh thông qua mạng internet và ứng dụng d'mobile của daikin.

MỘT CHIỀU LẠNH
ATKC / FTKC
SERIES

TIẾT KIỆM TỐI ƯU VÀ THOẢI MÁI TỐI ĐA

INVERTER

Công nghệ INVERTER giúp tiết kiệm dài hạn bằng việc giảm hóa đơn tiền điện và thu hồi chi phí đầu tư ban đầu chỉ trong vòng 8 tháng*. Đồng thời, cài tiến độ ồn dàn nóng và dàn lạnh giúp máy hoạt động êm ái, duy trì nhiệt độ ổn định và đạt công suất tối ưu.

Mặt thân thông minh ngăn hao phí điện năng bằng việc phát hiện chuyển động của người trong phòng. Nếu không có chuyển động nào trong vòng 20 phút, máy sẽ tự động điều chỉnh tăng nhiệt độ cài đặt 2°C và giảm 2°C nếu phát hiện có người quay lại.

*Chỉ áp dụng điều năng trong vòng 1 năm. Phụ thuộc tuổi của DAIKIN VIETNAM

LƯỠNG GIÓ PHÂN BỐ ĐIỀU KHẮP PHÒNG

COANDA

Thiết kế mặt nạ Coanda độc đáo đưa luồng gió đi đọc theo trần nhà, phân bố không khí tuyệt mát đều khắp phòng, tránh gió lùa trực tiếp vào cơ thể, giúp mang lại cảm giác thoải mái tối đa.

TÍNH LỌC KHÔNG KHÍ

Enzyme blue — Phin lọc Enzyme blue

Phin lọc này như một là chắn bảo vệ, đưa ra một giải pháp tối ưu nhằm mang lại bầu không khí trong lành, loại bỏ mùi hôi và chất gây dị ứng, giảm 99.9% một số loại vi khuẩn, giảm khả năng lây nhiễm vi rút xuống dưới 1.1000.

PM2.5 — Phin lọc Pm 2.5 (tùy chọn)

Loại bỏ các hạt bụi kích thước siêu nhỏ với đường kính <2.5µm.

Ag+ — Tăng khả năng Khử ẩm 25%

Với cánh biến ảm bền trong dàn lạnh, dòng máy này giúp tăng khả năng khử ẩm và làm lạnh 25% so với model thông thường.

Tính năng Chống ẩm mốc

(ON có trên dàn ATKC 25,35)

Sau khi tắt máy, trong vòng 1 giờ quạt sẽ hoạt động giúp loại bỏ những hơi ẩm còn lại bên trong dàn lạnh, ngăn sự phát triển của nấm mốc, mùi hôi và tăng bền bỉ của máy.

ĐỘ BỀN CAO

Bảo vệ bo mạch — Khi điện áp thay đổi (*)

Sản phẩm được trang bị một mạch điện tử có độ bền cao có thể chịu đựng được điện áp lên đến 440V.

(*) Mức điện áp hoạt động của ATKC / FTKC từ 150V-264V. Lưu ý : chỉ bảo vệ điện áp 1 pha.

Tính năng nhiệt ống đồng — Cánh nhôm chống ăn mòn

(ON có trên dàng ATKC 25,35)

Các cánh trao đổi nhiệt của dàn nóng được sơn phủ 2 lớp tính điện: lớp nhựa acrylic mỏng và lớp chống thấm nước để tăng khả năng chống mùa axit và sự ăn mòn của muối.

Dàn tản nhiệt microchannel — Chống ăn mòn

MCHE

(ON có trên dàng FTKC 50, 60, 71)

- Điện tích truyền nhiệt và lưu lượng gió lớn hơn so với dàn tản nhiệt thông thường
- Hiệu suất trao đổi nhiệt cao hơn.

DÀN NÓNG VÀ DÀNH LẠNH HOẠT ĐỘNG ÊM

Khi chơn chế độ " Hoạt động êm", âm thanh vận hành của dàn nóng và dàn lạnh giảm xuống mức YÊN TĨNH, giúp mang lại giấc ngủ ngon

19 dB(A) Như tiếng lá rơi

* Chỉ có ở dòng ATKC 25,35

MỘT CHIỀU LẠNH
FTKA
SERIES

TIẾT KIỆM ĐIỆN VÀ TINH LỌC KHÔNG KHÍ

INVERTER COANDA FLOW Enzyme blue

Điều hòa INVERTER giúp tiết kiệm dài hạn bằng việc giảm hóa đơn tiền điện đáng kể so với các dòng máy không có chức năng INVERTER. Đồng thời, cài tiến độ ồn dàn nóng và dàn lạnh giúp máy hoạt động êm ái, duy trì nhiệt độ ổn định và đạt công suất tối ưu.

Thiết kế mặt nạ Coanda độc đáo đưa luồng gió đi đọc theo trần nhà, phân bố không khí tuyệt mát đều khắp phòng, tránh gió lùa trực tiếp vào cơ thể, giúp mang lại cảm giác thoải mái tối đa.

ĐỘ BỀN CAO

Bảo vệ bo mạch — Khi điện áp thay đổi (*)

Sản phẩm được trang bị một mạch điện tử có độ bền cao có thể chịu đựng được điện áp lên đến 440V.

(*) Mức điện áp hoạt động của FTKA từ 150V-264V. Lưu ý : chỉ bảo vệ điện áp 1 pha.

Tính năng nhiệt ống đồng — Cánh nhôm chống ăn mòn

Các cánh trao đổi nhiệt của dàn nóng được sơn phủ 2 lớp tính điện: lớp nhựa acrylic mỏng và lớp chống thấm nước để tăng khả năng chống mùa axit và sự ăn mòn của muối.

Dàn tản nhiệt microchannel — Chống ăn mòn

MCHE

(ON có trên dàng FTKC 50, 60, 71)

- Điện tích truyền nhiệt và lưu lượng gió lớn hơn so với dàn tản nhiệt thông thường
- Hiệu suất trao đổi nhiệt cao hơn.

DÀN NÓNG VÀ DÀNH LẠNH HOẠT ĐỘNG ÊM

Khi chơn chế độ "Hoạt động êm", âm thanh vận hành của dàn nóng và dàn lạnh giảm xuống mức YÊN TĨNH, giúp mang lại giấc ngủ ngon

19 dB(A) Như tiếng lá rơi

* Chỉ có ở dòng FTKA 20

Vui lòng tham khảo tương đương số đề biết thêm chi tiết

TÍNH LỌC KHÔNG KHÍ

Enzyme blue — Phin lọc Enzyme blue

Phin lọc này như một là chắn bảo vệ, đưa ra một giải pháp tối ưu nhằm mang lại bầu không khí trong lành, loại bỏ mùi hôi và chất gây dị ứng, giảm 99.9% một số loại vi khuẩn, giảm khả năng lây nhiễm vi rút xuống dưới 1.1000.

PM2.5 — Phin lọc Pm 2.5 (tùy chọn)

Loại bỏ các hạt bụi kích thước siêu nhỏ với đường kính <2.5µm.

Tính năng Chống ẩm mốc

Khi ngưng máy máy vẫn tính kiến cao cấp.

Chỉ số hiệu suất năng lượng CSPF đến 3.71 (Dòng ATF 35) giúp **giảm đến 20%* chi phí điện**.

(*) Dữ liệu được so sánh dựa trên model ATF 35 & FTV 35, theo tính toán của Daikin Việt Nam.

MỘT CHIỀU LẠNH
ATF / FTC
SERIES

BỀN BỈ THEO THỜI GIAN

Dàn tản nhiệt ống đồng — Cánh nhôm chống ăn mòn

Các cánh trao đổi nhiệt của dàn nóng được sơn phủ 2 lớp tính điện: lớp nhựa acrylic mỏng và lớp chống thấm nước để tăng khả năng chống mùa axit và sự ăn mòn của muối.

Dàn tản nhiệt Microchannel chống ăn mòn

(ON có trên dàng FTC 60)

- Diện tích truyền nhiệt và lưu lượng gió lớn hơn so với dàn tản nhiệt thông thường
- Hiệu suất trao đổi nhiệt cao hơn

LƯỠNG GIÓ DỄ CHỊU

POWER DUAL — Cánh dàn gió đơn/ Cánh dàn gió kép

Các cánh dàn hướng gió sẽ mở rộng ra trong quá trình làm lạnh để phân phối không khí lạnh đến các góc của căn phòng. Hãy chọn GỌC THẤP để thổi gió đến các góc phòng trong khi lựa chọn GỌC CAO để phân bố gió đến giữa phòng.

TÍNH LỌC KHÔNG KHÍ

Enzyme blue — Phin lọc Enzyme blue (tùy chọn)

(ON có ở dòng ATF 35,35)

Phin lọc này như một là chắn bảo vệ, đưa ra một giải pháp tối ưu nhằm mang lại bầu không khí trong lành, loại bỏ mùi hôi và chất gây dị ứng, giảm 99.9% một số loại vi khuẩn, giảm khả năng lây nhiễm vi rút xuống dưới 1.1000.

APATIT TITAN — Phin lọc (tùy chọn)

(ON có ở dòng FTC 50/60)

Phin lọc này như một là chắn bảo vệ, đưa ra một giải pháp tối ưu nhằm mang lại bầu không khí trong lành, loại bỏ mùi hôi và chất gây dị ứng. Trong điều kiện bảo dưỡng phù hợp, phin lọc này có thể sử dụng lên đến 3 năm.

THIẾT KẾ MẶT NẠ NỤ CƯỜI

Đóng điều hòa ATF 25,35 với mặt nạ được thiết kế độc đáo mang hình ảnh nụ cười thân thiện tạo nên điểm nhấn sáng tạo và tính tế cho mọi không gian nhà.

Đảo gió tự động — Phướng đứng (lên & xuống)

Chức năng này tự động thay đổi hướng cánh đảo gió lên và xuống để phân phối không khí lạnh đến khắp phòng.

TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG 3 SAO

Nhận năng lượng đạt chuẩn 3 sao nhờ vào sự cải tiến công nghệ máy nén và tính kiến cao cấp.

Chỉ số hiệu suất năng lượng CSPF đến 3.71 (Dòng ATF 35) giúp **giảm đến 20%* chi phí điện**.

(*) Dữ liệu được so sánh dựa trên model ATF 35 & FTV 35, theo tính toán của Daikin Việt Nam.

HAI CHIỀU LẠNH/SƯỞI
FTXV
SERIES

THOẢI MÁI TỐI ĐA TIẾT KIỆM VƯỢT TRỘI

THOẢI MÁI VƯỢT TRỘI — TIẾT KIỆM CHI PHÍ — AN TOÀN VỚI TRẺ EM — TIẾT KIỆM KHÔNG GIAN

TIẾT KIỆM ĐIỆN

Công Nghệ INVERTER

Điều hòa INVERTER giúp tiết kiệm dài hạn bằng việc cắt giảm hóa đơn tiền điện so với các dòng máy không có chức năng INVERTER. Đồng thời, cài tiến độ ồn dàn nóng và dàn lạnh giúp máy hoạt động êm ái, duy trì nhiệt độ ổn định và đạt công suất tối ưu.

Mặt thân thông minh — Tiêu chuẩn

Mặt thân thông minh ngăn hao phí điện năng bằng việc phát hiện chuyển động của người trong phòng. Nếu không có chuyển động nào trong vòng 20 phút, máy sẽ tự động điều chỉnh tăng nhiệt độ cài đặt 2°C và giảm 2°C nếu phát hiện có người quay lại.

Mặt thân thông minh 2 khu vực

(ON có ở dòng FTXV 25,35)

Chức năng này sử dụng cảm biến hồng ngoài giúp bạn kiểm soát luồng gió hướng ra xa hoặc thổi trực tiếp vào người một cách dễ dàng.

LƯỠNG GIÓ 3D

Kết hợp các cánh đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng để tuân hoàn luồng gió tuổi mát đến tất cả các góc phòng. Hãy nhấn đồng thời 2 nút để kích hoạt luồng gió 3D.

TÍNH LỌC KHÔNG KHÍ

Enzyme blue — Phin lọc Enzyme blue

Phin lọc này như một là chắn bảo vệ, đưa ra một giải pháp tối ưu nhằm mang lại bầu không khí trong lành, loại bỏ mùi hôi và chất gây dị ứng, giảm 99.9% một số loại vi khuẩn, giảm khả năng lây nhiễm vi rút xuống dưới 1.1000.

PM2.5 — Phin lọc Pm 2.5 (tùy chọn)

Loại bỏ các hạt bụi kích thước siêu nhỏ với đường kính < 2.5 µm.

ĐỘ BỀN CAO

Dàn tản nhiệt ống đồng — Cánh nhôm chống ăn mòn

Các cánh trao đổi nhiệt của dàn nóng được sơn phủ 2 lớp tính điện: lớp nhựa acrylic mỏng và lớp chống thấm nước để tăng khả năng chống mùa axit và sự ăn mòn của muối.

DÀN NÓNG VÀ DÀNH LẠNH HOẠT ĐỘNG ÊM

Khi chơn chế độ " Hoạt động êm", âm thanh vận hành của dàn nóng và dàn lạnh giảm xuống mức YÊN TĨNH, giúp mang lại giấc ngủ ngon

19 dB(A) Như tiếng lá rơi

* Chỉ có ở dòng FTXV 25,35

Vui lòng tham khảo tương đương số đề biết thêm chi tiết

HAI CHIỀU LẠNH/SƯỞI
FTHF
SERIES

MÁT LẠNH MÙA HÈ, ẤM ẮP MÙA ĐÔNG

THOẢI MÁI VƯỢT TRỘI — TIẾT KIỆM CHI PHÍ — AN TOÀN VỚI TRẺ EM — TIẾT KIỆM KHÔNG GIAN

LƯỠNG GIÓ THOẢI MÁI

COANDA FLOW

Thiết kế mặt nạ Coanda độc đáo đưa luồng gió đi đọc theo trần nhà, phân bố không khí tuyệt mát đều khắp phòng, tránh gió lùa trực tiếp vào cơ thể, giúp mang lại cảm giác thoải mái tối đa.

TIẾT KIỆM ĐIỆN

Công Nghệ INVERTER

Điều hòa INVERTER giúp tiết kiệm dài hạn bằng việc cắt giảm hóa đơn tiền điện so với các dòng máy không có chức năng INVERTER. Đồng thời, cài tiến độ ồn dàn nóng và dàn lạnh giúp máy hoạt động êm ái, duy trì nhiệt độ ổn định và đạt công suất tối ưu.

Mặt thân thông minh — Tiêu chuẩn

Mặt thân thông minh ngăn hao phí điện năng bằng việc phát hiện chuyển động của người trong phòng. Nếu không có chuyển động nào trong vòng 20 phút, máy sẽ tự động điều chỉnh tăng nhiệt độ cài đặt 2°C và trở lại nhiệt độ cài đặt nếu phát hiện có người quay lại.

TÍNH LỌC KHÔNG KHÍ

Enzyme blue — Phin lọc Enzyme blue

Phin lọc này như một là chắn bảo vệ, đưa ra một giải pháp tối ưu nhằm mang lại bầu không khí trong lành, loại bỏ mùi hôi và chất gây dị ứng, giảm 99.9% một số loại vi khuẩn, giảm khả năng lây nhiễm vi rút xuống dưới 1.1000.

PM2.5 — Phin lọc Pm 2.5 (tùy chọn)

Loại bỏ các hạt bụi kích thước siêu nhỏ với đường kính < 2.5 µm.

ĐỘ BỀN CAO

Bảo vệ bo mạch — Khi điện áp thay đổi (*)

Sản phẩm được trang bị một mạch điện tử có độ bền cao có thể chịu đựng được điện áp lên đến 440V.

(*) Mức điện áp hoạt động của FTHF từ 150V-264V. Lưu ý : chỉ bảo vệ điện áp 1 pha.

Tính năng nhiệt ống đồng — Cánh nhôm chống ăn mòn

Các cánh trao đổi nhiệt của dàn nóng được sơn phủ 2 lớp tính điện: lớp nhựa acrylic mỏng và lớp chống thấm nước để tăng khả năng chống mùa axit và sự ăn mòn của muối.

DÀN NÓNG VÀ DÀNH LẠNH HOẠT ĐỘNG ÊM

Khi chơn chế độ " Hoạt động êm", âm thanh vận hành của dàn nóng và dàn lạnh giảm xuống mức YÊN TĨNH, giúp mang lại giấc ngủ ngon

17 TRUNG TÂM DỊCH VỤ VÀ TRẠM DỊCH VỤ

HOTLINE: 1800 6777 | 1800 1577 (MIỄN PHÍ)

TP. HỒ CHÍ MINH - Q.2
Số 100 - 102 Vũ Tông Phan,P. An Phú, Q.2, TP. HỒ CHÍ MINH

TP. HỒ CHÍ MINH-TÂN PHÚ
103 Nguyễn Sơn, P. Phú Thạnh, Q.Tân Phú, TP. HỒ CHÍ MINH

LÂM ĐỒNG
Số 1 Đường Nguyễn Thanh Đằng, P.Phước Hội, TP. Bảo Lộc, Lâm Đồng

BẠCH GIÁ
Lô P1-25 đường Ba Tháng Hai, Khu đô thị mới Phú Cường, P.An Hòa, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

BUÔN HỒ
Tầng 8, tòa nhà VCN, số 2 TE Hùng Vương, P.Phước Hòa, TP. Pleiku, Gia Lai

BÌNH DƯƠNG
B12 Đại lộ Bình Dương, Phường Thanh, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

QUY NHƠN
1 Điện Biên Phủ, Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, Bình Định.

CẦN THƠ
27 - 28 Võ Nguyễn Giáp, Khu dân cư Phú An, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ

ĐÀ NẴNG
5-7 Lam Nguyên Phi, P. Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu

VINH
50-2 Nguyễn Sỹ Sách, P. Hưng Bình, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

HUẾ
Lô A-4.03, Khu Đô thị mới Mỹ Thượng, xã Phú Thượng, Huyện Phú Vang, Tỉnh Thừa Thiên Huế

PHÚ QUỐC
Số 28, Tổ 6an ấp số 4D Ấp Cây thông ngoài, Xã Cửa Dương, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

HÀ NỘI – HOÀNG MAI
Số 01, Đường Cầu Bươu, Thôn Công Nghiệp Hai Bà Trưng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

HÀ NỘI - BẮC TỪ LIÊM
L0 DN3, Cụm Công Nghiệp Vật liệu xây dựng Minh Khai, Phú Diễn, P.Minh Khai, Q.Bắc Từ Liêm, Hà Nội

HẢI PHÒNG
Số 7, Lô 8A, Đường Lê Hồng Phong, Q.Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BẮC NINH
B13-7, Đường Kinh Bắc 83, P.Ninh Bắc, TP. Bắc Ninh

QUẢNG NINH
Ô 40, Lô B5 Quy hoạch khu dân cư lân biên Vàng Danh, P. Hà Khẩu, TP.Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

MÁY LỌC KHÔNG KHÍ

STREAMER

- Phương pháp sử lý kép đốc quyền của Daikin
- "Ion plasma" và "Streamer"
- Loại bỏ bụi mịn PM2.5 với phin lọc tĩnh điện HEPA

Công nghệ Streamer
Công nghệ DAIKIN

MCK55TVM6	MC55UVM6	MC40UVM6	MC30VVM-A
S ~ 41m²	S ~ 41m²	S ~ 31m²	S ~ 21.5m²

S = Công suất tạo ẩm

S = Diện tích phòng áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH
Tầng 12, tòa Hà Nội, 4, 201-203 Cầu Giấy Hoàng Đạo Thúy, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Tel: (024) 62 505 888

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 12, tòa Hà Nội Park Tower, 65 Cầu Giấy, Dịch Vọng Hà Nội, Tel: (024) 3941 7777

CHI NHÁNH CẦN THƠ
Số 28 Võ Nguyễn Giáp, Khu dân cư Phú An, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, Tel: (0292) 3 715 777

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Tầng 5, tòa Viettel, Số 17 Trần Phú, Q.Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, Tel: (0225) 3 715 777

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Số 11 Đường Lê Hồng Phong, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng, Tel: (0236) 3 715 777

CHI NHÁNH HOÀNG MAI
Số 01, Đường Cầu Bươu, Thôn Công Nghiệp Hai Bà Trưng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH
Tầng 8, Tòa nhà VCN, số 2 TE Hùng Vương, P.Phước Hòa, TP. Pleiku, Gia Lai, Tel: (0269) 3 715 777

DỊCH VỤ BẢO HÀNH BẢO DƯỠNG
HOTLINE
1800 6777
1800 1577

Để biết thêm chi tiết, vui lòng truy cập www.daikin.com.vn | DaikinVietnam

FTHF series

				1HP	1.5HP	2HP	2.5HP	3HP
Công suất định mức (Tối thiểu - Tối đa)	Lạnh		kW	2.5 (1.0 - 3.4)	3.5 (1.2 - 3.8)	5.0 (1.6 - 6.0)	6.0 (1.6 - 6.7)	7.1 (2.1 - 7.5)
			Btu/h	8,500 (3,400 - 11,600)	11,900 (4,100 - 13,000)	17,100 (5,500 - 20,500)	20,500 (5,500 - 22,900)	24,200 (7,200 - 25,600)
	Sưởi		kW	2.5 (1.0 - 3.4)	3.5 (1.2 - 3.8)	5.0 (1.6 - 6.8)	6.0 (1.6 - 6.7)	7.1 (2.1 - 7.5)
			Btu/h	8,500 (3,400 - 11,600)	11,900 (4,100 - 13,000)	17,100 (5,500 - 20,500)	20,500 (5,500 - 22,900)	24,200 (7,200 - 25,600)
Nguồn điện				1 pha, 220-240V, 50Hz / 220-230V, 60Hz				
Dòng điện hoạt động (Định mức)	Lạnh		A	2.9	4.6	6.1	8.1	10.9
	Sưởi		A	2.8	4.6	6.1	8.3	10.9
Điện năng tiêu thụ (Tối thiểu - Tối đa)	Lạnh		W	555 (160 - 990)	980 (160 - 1,070)	1,315 (250 - 1,740)	1,740 (360 - 1,950)	2,370 (700 - 2,500)
	Sưởi		W	555 (160 - 990)	980 (160 - 1,070)	1,315 (250 - 1,740)	1,740 (360 - 1,950)	2,370 (700 - 2,500)
CSPF				6.30	5.50	6.30	5.80	5.60
DÀN LẠNH				FTHF25VAVMV	FTHF35VAVMV	FTHF50VAVMV	FTHF60VAVMV	FTHF71VAVMV
Màu máy ngà				Trắng				
Lưu lượng gió (Cao)	Lạnh		m³/phút (cfm)	9.9 (349)	11.5 (406)	17.1 (604)	17.1 (604)	18.7 (661)
	Sưởi		m³/phút (cfm)	10.4 (367)	12.1 (427)	18.0 (636)	18.0 (636)	19.7 (696)
Tốc độ quạt				5 cấp, êm và tự động				
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên Tĩnh)	Lạnh		dB(A)	43 / 35 / 29 / 25	41 / 36 / 30 / 26	44 / 40 / 35 / 28	44 / 41 / 36 / 30	46 / 42 / 37 / 31
	Sưởi		dB(A)	43 / 35 / 29 / 27	41 / 36 / 31 / 28	44 / 40 / 35 / 32	44 / 40 / 35 / 32	46 / 42 / 37 / 34
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)			mm	295 x 770 x 242		295 x 990 x 281		
Khối lượng			Kg	9		13		
DÀN NÓNG				RHF25VAVMV	RHF35VAVMV	RHF50VVMV	RHF60VVMV	RHF71VVMV
Màu vỏ máy				Trắng ngà				
Máy nén	Loại			Máy nén Swing dung kín				
	Công suất đầu ra		W	650	650	1,200		1,300
Môi chất lạnh	Loại			R-32				R-32
	Khối lượng nạp		Kg	0.70	0.70	1.0		1.05
Độ ồn (Cao / Rất thấp)	Lạnh		dB(A)	48 / 44	48 / 45	47 / 44	47 / 44	51 / 45
	Sưởi		dB(A)	48 / 44	48 / 45	48 / 45	49 / 45	52 / 46
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)			mm	550 x 675 x 284		595 x 845 x 300		
Khối lượng			Kg	26		36		39
Giới hạn hoạt động			*CDB	10 đến 46				
			*CWB	1 đến 18				
Kết nối ống	Lỏng		mm	ø6.4				
	Hơi		mm	ø9.5		ø12.7		ø15.9
	Nước xả		mm	ø16.0		ø16.0		
Chiều dài tối đa			m	15		30		
Chênh lệch độ cao tối đa			m	12		20		

Ghi chú: Các giá trị trên tương ứng với nguồn điện 220V, 50 Hz.
Điều kiện đo lường:
1. Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°C DB, 19°C WB, nhiệt độ ngoài trời 35°C DB,24°C WB, chiều dài đường ống 7.5m
Công suất sưởi dựa trên: Nhiệt độ phòng 20°C DB, nhiệt độ ngoài trời 7°C DB, 6°C WB, chiều dài đường ống 7.5m
2. Mức độ ồn dựa vào điều kiện nhiệt độ như mục 1. Các giá trị gọi đó là giá trị không có độ ồn.
Đó là mức độ ồn được thống thường của hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh.
3. CSPF đạt tiêu hiệu chuẩn TCVN 7830: 2015

FTXV series

				1HP	1.5HP	2HP	2.5HP	3HP
Công suất định mức (Tối thiểu - Tối đa)	Lạnh		kW	2.5 (0.9 - 3.7)	3.5 (0.9 - 4.2)	5.0 (1.1 - 6.7)	6.0 (1.1 - 7.5)	7.1 (2.0 - 8.9)
			Btu/h	8,500 (3,100 - 12,600)	11,900 (3,100 - 14,300)	17,100 (3,800 - 22,900)	20,500 (3,800 - 25,600)	24,200 (6,800 - 30,400)
	Sưởi		kW	3.2 (0.9 - 5.3)	3.7 (0.9 - 5.3)	6.0 (1.0 - 8.0)	7.2 (1.0 - 8.6)	7.1 (2.1 - 7.5)
			Btu/h	10,900 (3,100 - 18,100)	12,600 (3,100 - 18,100)	20,500 (3,400 - 27,300)	24,600 (3,400 - 29,300)	27,300 (6,800 - 36,200)
Nguồn điện				1 pha, 220-230~240V, 50Hz / 220-230V, 60Hz				
Dòng điện hoạt động (Định mức)	Lạnh		A	2.3 - 2.2 - 2.1 - 2.0	2.9 - 2.7 - 2.5 - 2.3 - 2.7	5.5 - 5.1 - 5.1 - 5.1 - 5.3	7.2 - 6.9 - 6.7 - 6.7 - 6.8	9.2 - 8.8 - 8.6 - 7.9 - 8.4
	Sưởi		A	2.1 - 2.0 - 2.0 - 1.9	2.9 - 2.7 - 2.5 - 2.3 - 2.7	5.6 - 5.1 - 5.0 - 5.0 - 4.1	8.3 - 7.9 - 7.5 - 8.3 - 7.9	9.5 - 9.1 - 8.8 - 9.5 - 9.1
Điện năng tiêu thụ	Lạnh		W	490 (120 - 1,050)	810 (120 - 1,300)	1,140 (230 - 2,000)	1,520 (280 - 2,380)	1,930 (450 - 3,260)
	Sưởi		W	650 (190 - 1,400)	770 (190 - 1,440)	1,330 (230 - 2,350)	1,740 (220 - 2,650)	2,020 (390 - 3,580)
CSPF				6.21	6.24	6.35	5.81	4.45
DÀN LẠNH				FTXV25SVMV	FTXV35SVMV	FTXV50SVMV	FTXV60ZUMV	FTXV71VMV
Màu máy ngà				Trắng tinh				
Lưu lượng gió (Cao)	Lạnh		m³/phút (cfm)	10.0 (353)	10.5 (371)	16.0 (565)	18.6 (657)	18.6 (657)
	Sưởi		m³/phút (cfm)	10.1 (357)	11.0 (388)	17.2 (607)	20.0 (706)	19.7 (696)
Tốc độ quạt				5 cấp, yên tĩnh và tự động				
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên Tĩnh)	Lạnh		dB(A)	42 / 32 / 25 / 19	42 / 34 / 26 / 19	45 / 40 / 35 / 28	48 / 42 / 36 / 29	49 / 45 / 37 / 30
	Sưởi		dB(A)	43 / 34 / 28 / 20	42 / 36 / 29 / 20	45 / 39 / 33 / 28	48 / 41 / 33 / 29	49 / 43 / 35 / 30
Kích thước		CxRxD	mm	295 x 770 x 223		295 x 990 x 263		
Khối lượng			Kg	9		13		
DÀN NÓNG				RXV25SVMV	RXV35SVMV	RXV50SVMV	RXV60ZUMV	RXV71VMV
Màu vỏ máy				Trắng ngà				
Máy nén	Loại			Kiểu swing dung kín				
	Công suất đầu cơ		W	800		1,300		2,400
Môi chất lạnh	Loại			R-32				
	Khối lượng nạp		Kg	0.85		1.50		1.60
Độ ồn (Cao/Rất thấp)	Lạnh		dB(A)	47 / 43	49 / 44	47/44	49 / 45	53 / 49
	Sưởi		dB(A)	48 / 44	49 / 45	48 / 45	52 / 45	54 / 49
Kích thước	CxRxD		mm	550 x 675 x 284		695 x 930 x 350		
Khối lượng			Kg	30		54		60
Giới hạn hoạt động			*CDB	-10 – 46				
			*CWB	-15 – 18				
Kết nối ống	Lỏng		mm	ø6.4				
	Hơi		mm	ø9.5		ø12.7		ø15.9
	Nước xả		mm	ø16.0				
Chiều dài tối đa			m	20		30		
Chênh lệch độ cao tối đa			m	15		20		

Ghi chú: Các giá trị trên tương ứng với nguồn điện 220V, 50 Hz.
Điều kiện đo lường:
1. Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°C DB, 19°C WB, nhiệt độ ngoài trời 35°C DB,24°C WB, chiều dài đường ống 7.5m
Công suất sưởi dựa trên: Nhiệt độ phòng 20°C DB, nhiệt độ ngoài trời 7°C DB, 6°C WB, chiều dài đường ống 7.5m
2. Đối với dàn lạnh áp suất tĩnh thấp: Nhiệt độ phòng 27°C DB, 19°C WB, nhiệt độ ngoài trời 35°C DB,24°C WB, chiều dài đường ống 7.5m
3. CSPF đạt tiêu hiệu chuẩn TCVN 7830: 2015

ATF/FTC series

				1HP	1.5HP	2HP	2.5HP
Công suất định mức			kW	2.72	3.26	5.02	6.30
			Btu/h	9,300	11,100	17,100	21,500
Nguồn điện				1 pha, 220V, 50Hz			
Dòng điện hoạt động			A	3.8	4.3	7.4	9.2
Điện năng tiêu thụ (Tối thiểu - Tối đa)			W	798	933	1,574	1,912
CSPF				3.62	3.71	3.44	3.50
DÀN LẠNH				ATF25UV1V	ATF35UV1V	FTC50NV1V	FTC60NV1V
Màu mặt nạ				Trắng			
Lưu lượng gió	Cao		m³/phút	10.2	11.4	19.4	18.5
	Trung bình		m³/phút	8.3	8.3	15.5	15.6
	Thấp		m³/phút	5.9	7.3	11.9	12.5
Tốc độ quạt				5 cấp và tự động			
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)			dB(A)	38 / 33 / 26	39 / 33 / 30	48 / 43 / 35	48 / 43 / 36
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)			mm	283x 770 x 223		290 x 1,050 x 238	
Khối lượng			Kg	9		12	
DÀN NÓNG				ARF25UV1V	ARF35UV1V	RC50NV1V	RC60NV1V
Màu vỏ máy				Trắng ngà			
Máy nén	Loại			Máy nén Rotary dung kín			
	Công suất đầu ra		W	710	855	1,320	1,710
Môi chất lạnh	Loại			R-32			
	Khối lượng nạp		Kg	0.65	0.71	0.78	0.79
Độ ồn			dB(A)	50	51	52	53
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)			mm	418 x 695 x 244	550 x 658 x 275	595 x 845 x 300	595 x 845 x 300
Khối lượng			Kg	26	30	37	38
Giới hạn hoạt động			*CDB	19 4 đến 46			
Kết nối ống	Lỏng		mm	ø6.4	ø6.4	ø6.4	ø6.4
	Hơi		mm	ø9.5	ø12.7	ø15.9	ø15.9
	Nước xả		mm	ø18	ø18	ø18	ø18
Chiều dài tối đa			m	15	20	20	20
Chênh lệch độ cao tối đa			m	12	15	15	15

Ghi chú: Các giá trị trên tương ứng với nguồn điện 220V, 50 Hz.
Điều kiện đo lường:
1. Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°C DB, 19°C WB, nhiệt độ ngoài trời 35°C DB,24°C WB, chiều dài đường ống 7.5m
2. Mức độ ồn dựa vào điều kiện nhiệt độ như mục 1. Các giá trị gọi đó là giá trị không có độ ồn.
Đó là mức độ ồn được thống thường của hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh.
3. CSPF đạt tiêu hiệu chuẩn TCVN 7830: 2015

FTKA series

				1HP	1.5HP	2HP	2.5HP
Công suất định mức	(Tối thiểu - Tối đa)		kW	2.5 (1.0 - 2.9)	3.50 (1.2 - 3.8)	5.0 (1.6 - 5.4)	6.0 (1.6 - 6.0)
	(Tối thiểu - Tối đa)		Btu/h	8,500 (3,400 - 9,900)	11,900 (4,100 - 13,000)	17,100 (5,500 - 18,400)	20,500 (4,800 - 20,500)
Nguồn điện				1pha, 220-240V, 50Hz / 220-230V, 60Hz			
Dòng điện hoạt động			A	4.4	5.8	8.5	9.7
Điện năng tiêu thụ	(Tối thiểu - Tối đa)		W	920 (200-1100)	1,220 (200-1,460)	1,800 (360-2,020)	2,060 (370-2,200)
CSPF				4.66	5.01	4.67	4.90
DÀN LẠNH				FTKA25VAVMV	FTKA35VAVMV	FTKA50UAVMV* FTKA50UAVMV*	FTKA60UAVMV* FTKA60UAVMV
Màu mặt nạ				Trắng			
Lưu lượng gió	Cao		m³/phút	9.9	10.7	12.9	13.7
	Trung bình		m³/phút	8.4	8.8	10.6	12.1
	Thấp		m³/phút	7.1	7.1	8.6	9.9
	Yên tĩnh		m³/phút	6.0	6.0	7.1	8.0
Tốc độ quạt				5 bước, êm và tự động			
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên Tĩnh)			dB(A)	36 / 32 / 27 / 23	37 / 33 / 28 / 24	44 / 40 / 35 / 29	45 / 42 / 37 / 31
Kích thước (Cao*Rộng*Dày)			mm	285 x 770 x 226			
Khối lượng			Kg	8		9	
DÀN NÓNG				RKA25VMHMV	RKA35VMVMV	RKA50VMVMV* RKA50UVMV	RKA60UVMV* RKA60UVMV
Màu vỏ máy				Trắng ngà			
Máy nén	Loại			Máy nén Swing dung kín			
	Công suất đầu ra		W	650	650	1,200	1,300
Môi chất lạnh	Loại			R-32	R-32	R-32	R-32
	Khối lượng nạp		Kg	0.41	0.49	0.78	0.53
Độ ồn (Cao/Rất thấp)			dB(A)	48/45	49/44	51/47	52/48
Kích thước (Cao*Rộng*Dày)			mm	418 x 695 x 244	550 x 658 x 275	550 x 675 x 284	595 x 845 x 300
Khối lượng			Kg	19	22	26	35
Giới hạn hoạt động			*CDB	19 A đến 46		19 A đến 46	
Kết nối ống	Lỏng		mm	ø6.4		ø6.4	
	Hơi		mm	ø9.5		ø12.7	
	Nước xả		mm	ø16		ø16	
Chiều dài tối đa			m	15		30	
Chênh lệch độ cao tối đa			m	12		20	

* Model sẽ được bán ra sau tháng 7/2021

Ghi chú: Các giá trị trên tương ứng với nguồn điện 220V, 50 Hz.
Điều kiện đo lường:
1. Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°C DB, 19°C WB, nhiệt độ ngoài trời 35°C DB,24°C WB, chiều dài đường ống 7.5m
2. Mức độ ồn dựa vào điều kiện nhiệt độ như mục 1. Các giá trị gọi đó là giá trị không có độ ồn.
Đó là mức độ ồn được thống thường của hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh.
3. CSPF đạt tiêu hiệu chuẩn TCVN 7830: 2015

ATKC/FTKC series

				1HP	1.5HP	2HP	2.5HP	3HP
Công suất định mức	(Tối thiểu - Tối đa)		kW	2.5 (1.0 - 3.2)	3.5 (1.3 - 4.1)	5.2 (1.4 - 6.8)	6.0 (1.4 - 6.7)	7.1 (2.1 - 7.5)
	(Tối thiểu - Tối đa)		Btu/h	8,500 (3,400 - 10,900)	11,900 (4,400 - 14,000)	17,700 (4,800 - 20,500)	20,500 (4,800 - 22,900)	24,200 (7,200 - 25,600)
Nguồn điện				1 pha, 220-240V, 50Hz / 220-230V, 60Hz				
Dòng điện hoạt động			A	3.2	4.5	6.4	8.2	10.4
Điện năng tiêu thụ	(Tối thiểu - Tối đa)		W	680 (190 - 1,100)	960 (250 - 1,460)	1,365 (360 - 1,740)	1,740 (360 - 2,270)	2,230 (460 - 2,625)
CSPF				5.75	5.7	6.26	5.91	5.86
DÀN LẠNH				ATKC25UAVMV	ATKC35UAVMV	FTKC50UAVMV	FTKC60UAVMV	FTKC71UVMV
Màu mặt na				Trắng				
Lưu lượng gió	Cao		m³/phút	9.4	11.3	18.2	19.0	19.4
	Trung bình		m³/phút	7.6	7.7	14.2	15.2	15.4
	Thấp		m³/phút	5.4	5.5	10.2	11.4	11.6
	Yên tĩnh		m³/phút	4.1	4.1	8.5	9.1	9.3
Tốc độ quạt				5 cấp, êm và tự động				
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên Tĩnh)			dB(A)	38 / 33 / 25 / 19	40 / 34 / 26 / 19	44 / 40 / 35 / 27	46 / 41 / 36 / 28	46 / 42 / 37 / 29
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)			mm	285 x 770 x 242		295 x 990 x 281		295 x 990 x 281
Khối lượng			Kg	8		13		13
DÀN NÓNG				ARKC25UAVMV	ARKC35UAVMV	RKC50UVMV	RKC60UVMV	RKC71UVMV
Màu vỏ máy				Trắng ngà				
Máy nén	Loại			Máy nén Swing dạng kín				
	Công suất đầu ra		W	500	650	1,200		1,300
Môi chất Lạnh	Loại			R-32		R-32		R-32
	Khối lượng nạp		Kg	0.50	0.70	0.59		0.59
Độ ồn (Cao / Rất thấp)			dB(A)	47 / 44	49 / 45	49 / 43	50 / 43	51 / 46
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)			mm	550 x 658 x 275		595 x 845 x 300		595 x 845 x 300
Khối lượng			Kg	23	26	32		35
Giới hạn hoạt động			*CDB	19 A đến 46		19 A đến 46		19 A đến 46
Kết nối ống	Lỏng		mm	ø6.4		ø6.4		ø6.4
	Hơi		mm	ø9.5		ø12.7		ø15.9
	Nước xả		mm	ø16.0		ø16.0		ø16.0
Chiều dài tối đa			m	15		30		30
Chênh lệch độ cao tối đa			m	12		20		20

Ghi chú: Các giá trị trên tương ứng với nguồn điện 220V, 50 Hz.
Điều kiện đo lường:
1. Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB chiều dài đường ống 7.5m
2. Mức độ ồn dựa vào điều kiện nhiệt độ như mục 1. Các giá trị gọi đó là giá trị không có độ ồn.
Đó là mức độ ồn được thống thường của hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh.
3. CSPF đạt tiêu hiệu chuẩn TCVN 7830: 2015

FTKZ series

				1HP	1.5HP	2HP	2.5HP	3HP
Công suất định mức	(Tối thiểu - Tối đa)		kW	2.5 (1.2-3.6)	3.5 (1.2-4.1)	5.2 (1.2-6.2)	6.0 (1.2-7.1)	7.1 (1.2-7.6)
	(Tối thiểu - Tối đa)		Btu/h	8,500 (4,100-12,300)	11,900 (4,100-14,000)	17,100 (4,100-21,200)	20,500 (4,100-24,200)	24,200 (4,100-25,900)
Nguồn điện				1 pha, 220-240V, 50Hz / 220-230V, 60Hz				
Dòng điện hoạt động			A	2.3	3.9	6.4	7.7	10.3
Điện năng tiêu thụ	(Tối thiểu - Tối đa)		W	455(160-890)	790 (160-1,120)	1,310 (190-2,000)	1,600 (220-2,140)	2,140 (220-2,800)
CSPF				7.24	6.68	6.69	6.45	5.98
DÀN LẠNH				FTKZ25VVMV	FTKZ35VVMV	FTKZ50VVMV	FTKZ60VVMV	FTKZ71VVMV
Màu mặt na				Trắng				
Lưu lượng gió	Cao		m³/phút	14.6	15.2	18	22.1	22.1
	Trung bình		m³/phút	11	12.3	14.6	17	17
	Thấp		m³/phút	7	7.9	12	12.9	12.9
	Yên tĩnh		m³/phút	4.9	5.6	9.6	10.1	10.1
Tốc độ quạt				5 cấp, êm và tự động				
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp/Yên Tĩnh)			dB(A)	42 / 33 / 26 / 19	43 / 35 / 28 / 19	45 / 40 / 35 / 29	48 / 42 / 37 / 29	49 / 42 / 37 / 29
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)			mm	300 x 920x 240		300x 1100x 240		
Khối lượng			Kg	13		15		
DÀN NÓNG				RKZ25VMV	RKZ35VVMV	RKZ50VVMV	RKZ60VVMV	RKZ71VVMV
Màu vỏ máy				Trắng ngà				
Máy nén	Loại			Máy nén Swing dạng kín				
	Công suất đầu ra		W	800		1,100		1,100
Môi chất Lạnh	Loại			R-32		R-32		R-32
	Khối lượng nạp		Kg	0.77		0.6		0.6
Độ ồn (Cao / Rất thấp)			dB(A)	46 / 43	47 / 44	48 / 44	49 / 45	52 / 49
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)			mm	550 x 675 x 284		595x 845x 300		595x 845x 300
Khối lượng			Kg	27		34	36	36
Giới hạn hoạt động			*CDB	19 A đến 46		19 A đến 46		19 A đến 46
Kết nối ống	Lỏng		mm	ø6.4		ø6.4		ø6.4
	Hơi		mm	ø9.5		ø12.7		ø12.7
	Nước xả		mm	ø16.0		ø16.0		ø16.0
Chiều dài tối đa			m	20		30		30
Chênh lệch độ cao tối đa			m	15		20		20

Ghi chú: Các giá trị trên tương ứng với nguồn điện 220V, 50 Hz.
Điều kiện đo lường:
1. Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB chiều dài đường ống 7.5m
2. Mức độ ồn dựa vào điều kiện nhiệt độ như mục 1. Các giá trị gọi đó là giá trị không có độ ồn.
Đó là mức độ ồn được thống thường của hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh.
3. CSPF đạt tiêu hiệu chuẩn TCVN 7830: 2015